

Số: 56/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030; Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 324/TT-UBND ngày 03/7/2017; Báo cáo thẩm tra số 128/BC-DT ngày 15/7/2017 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025 (Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND khóa XIV, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc; Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chát

ĐỀ ÁN

**Sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Những năm qua, tỉnh ta đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và bố trí nhiều nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, để tháo gỡ và giải quyết những khó khăn cho đồng bào. Vùng nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn (ĐBK) của tỉnh đến nay đã có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống của đồng bào các DTTS được cải thiện và nâng lên. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trên địa bàn tỉnh vẫn tồn tại nhiều điểm dân cư cách xa trung tâm bản. Các điểm dân cư này phần lớn là địa bàn cư trú của đồng bào các DTTS thuộc các xã vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBK công tác quản lý địa bàn khó khăn, việc thống kê, quản lý dân cư chưa được chặt chẽ; một số chính sách của Đảng và Nhà nước triển khai đến các hộ tại các điểm dân cư chưa kịp thời; việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, việc đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, học tập của nhân dân còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội tại các điểm dân cư còn thiếu. Từ những khó khăn trên dễ dẫn đến việc người dân di cư tự do không theo kế hoạch, tạo ra những yếu tố tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh chính trị trên địa bàn.

Kết quả rà soát điểm dân cư được coi là cách xa trung tâm bản: Cuối năm 2015: Số điểm dân cư trên địa bàn tỉnh là 315 điểm; đến hết tháng cuối tháng 9/2016 toàn tỉnh có 342 điểm. Từ tháng 11/2016 đến tháng 2/2017, UBND các huyện, thành phố đã rà soát, xin ý kiến của Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy, báo cáo UBND tỉnh số điểm dân cư trên địa bàn tỉnh được thống nhất xác định là 322 điểm (*so tháng 9/2016: huyện Mường La giảm 26 điểm, Phù Yên giảm 02 điểm, Yên Châu tăng 01 điểm, Bắc Yên tăng 7 điểm*).

Theo kết quả rà soát từ UBND các huyện, thành phố, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 322 điểm dân cư được coi là cách xa trung tâm bản cần được quan tâm, quản lý, sắp xếp, hỗ trợ ổn định. Các điểm dân cư này trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cao hơn so với mặt bằng chung của toàn tỉnh. Xác định tầm quan trọng của việc ổn định các điểm dân cư đối với công tác quản lý địa bàn, phát triển kinh tế, xã hội; UBND tỉnh và Ban chỉ đạo 68 Tỉnh ủy đã giao Ban Dân tộc chủ trì tham mưu rà soát, khảo sát. Việc sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần thiết trong giai đoạn 2017-2025.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XIV;
- Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;
- Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 01/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác dân tộc giai đoạn 2016-2020.
- Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
- Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA ĐỀ ÁN

- 1. Phạm vi điều chỉnh:** 322 điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn toàn tỉnh.
- 2. Đối tượng áp dụng:** Các sở, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các xã, bản, điểm dân cư cách xa trung tâm bản.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC ĐIỂM DÂN CƯ CÁCH XA TRUNG TÂM BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. PHÂN LOẠI 322 ĐIỂM DÂN CƯ THEO MỘT SỐ TIÊU CHÍ

1. Phân theo khoảng cách đến trung tâm bản

- Số điểm có khoảng cách đến trung tâm bản dưới 02 km: 128 điểm;
- Số điểm có khoảng cách đến trung tâm bản từ 02 km đến dưới 5km: 152 điểm;
- Số điểm có khoảng cách đến trung tâm bản từ 05 km đến dưới 10 km: 34 điểm;
- Số điểm có khoảng cách đến trung tâm bản trên 10 km: 08 điểm;

2. Phân theo quy mô số hộ:

- Số điểm có dưới 30 hộ: 208 điểm;
- Số điểm có từ 30 hộ đến 50 hộ: 69 điểm;
- Số điểm có từ 50 hộ đến dưới 100 hộ: 39 điểm;
- Số điểm có trên 100 hộ: 6 điểm;

3. Phân theo thành phần dân tộc:

- Số điểm là đồng bào dân tộc Thái: 161 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Mông: 102 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Mường: 27 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Dao: 09 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Xinh Mun: 06 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Kinh: 05 điểm;
- Số điểm là đồng bào dân tộc Khơ Mú: 01 điểm;

- Có 11 điểm dân cư gồm hai dân tộc trở lên cùng sinh sống, trong đó có 4 điểm có 3 dân tộc (Mông, Sinh Mun, Thái).

4. Phân theo địa bàn khó khăn

- Điểm thuộc bản ĐBK: 245 điểm.

- Điểm thuộc xã biên giới: 41 điểm, trong đó 22 điểm thuộc khu vực biên giới, trong đó: Huyện Sốp Cộp 6, huyện Sông Mã 7, huyện Mai Sơn 5, huyện Mộc Châu 01, huyện Yên Châu 03. Trong 22 điểm dân cư biên giới có 3 điểm cần xem xét thành lập bản mới, 01 điểm cần di chuyển 14 hộ trong nội bản, 18 điểm có thể ổn định tại chỗ.

5. Phân theo địa giới hành chính (huyện): Toàn tỉnh có 322 điểm dân cư, với 8.923 hộ và 41.123 khẩu, phân bố tại các địa bàn như sau:

- Huyện Mai Sơn: 36 điểm với 1.230 hộ, 5.454 khẩu.

- Huyện Yên Châu: 18 điểm với 832 hộ, 3.636 khẩu.

- Huyện Mộc Châu: 20 điểm với 385 hộ, 1.680 khẩu.

- Huyện Vân Hồ: 8 điểm với 408 hộ, 1.830 khẩu.

- Huyện Phù Yên: 44 điểm với 686 hộ, 4.421 khẩu.

- Huyện Bắc Yên: 61 điểm với 1.070 hộ, 5.001 khẩu.

- Huyện Sông Mã: 47 điểm với 1.035 hộ, 5.212 khẩu.

- Huyện Sốp Cộp: 9 điểm với 177 hộ, 949 khẩu.

- Huyện Mường La: 03 điểm với 73 hộ, 343 khẩu.

- Huyện Quỳnh Nhai: 9 điểm với 513 hộ, 2.030 khẩu.

- Thành phố Sơn La: 16 điểm với 748 hộ, 2.984 khẩu.

- Huyện Thuận Châu: 51 điểm với 1.654 hộ, 7.483 khẩu.

(Chi tiết tại Biểu số 01)

II. THỰC TRẠNG CÁC ĐIỂM DÂN CƯ

1. Địa bàn cư trú: Hầu hết các điểm dân cư đều thuộc địa bàn khó khăn: Có 245/322 điểm dân cư thuộc bản ĐBK (theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ); 41 điểm thuộc các xã biên giới; 126 điểm thuộc các huyện nghèo được công nhận theo Nghị quyết 30^a của Chính phủ. Đây cũng là những khu vực có khí hậu đa dạng và phức tạp. Tình trạng khô hạn, sương muối vào mùa đông, mưa đá, lũ quét trong mùa mưa... là những yếu tố gây ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của đồng bào. Từ năm 2013 trở lại đây, do biến đổi khí hậu, nhiều điểm dân cư bị lũ quét, sạt lở làm hư hỏng nhà cửa, thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân. Trong 12 điểm dân cư cần di chuyển đến nơi ở mới có 3 điểm nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở cao đã bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2016 (huyện Bắc Yên), 01 điểm nằm trong lõi rừng đặc dụng (huyện Sốp Cộp).

2. Hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội

2.1. Giao thông: Hầu hết hệ thống giao thông từ trung tâm bản đến các điểm dân cư là đường đất, đường mòn chất lượng xấu. Việc đi lại của đồng bào rất khó khăn, đặc biệt là vào mùa mưa, nên hạn chế, ảnh hưởng đến đời sống và giao lưu, phát triển kinh tế của bản, điểm dân cư với các vùng lân cận. Có 206/322 điểm có nhu cầu được hỗ trợ đầu tư đường giao thông liên bản với 535 km;

2.2. Điện: Số điểm dân cư chưa có điện lưới quốc gia còn khá lớn, có 207/322 điểm, 5.096 hộ chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia; một số điểm dân cư nằm biệt lập, cách xa trung tâm bản, bà con phải dùng điện bằng máy phát điện nhỏ kéo từ suối về, rất nguy hiểm.

2.3. Nước sinh hoạt: Nhiều điểm dân cư chưa được đầu tư hệ thống nước sinh hoạt, đồng bào phải làm hệ thống nước tự chảy hoặc phải đi xa vài ba km để vận chuyển nước về phục vụ đời sống. Tổng có 141/322 điểm với 6.216 hộ chưa được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2.4. Trường, lớp học: Vì các điểm dân cư chưa được xây dựng các lớp học cấp bản, nên các cháu học sinh ở các điểm dân cư xa phải đến học ở các điểm trường của bản với khoảng cách quá xa (có nơi đến hàng chục km). Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều cháu trong độ tuổi đi học chưa được đến trường. Tổng có 306/322 điểm có nhu cầu có lớp học, 207 điểm có nhu cầu có nhà ở giáo viên để phục vụ việc học của con em;

2.5. Nhà Văn hóa: Do chưa được công nhận bản, nên hiện nay, ở tất cả các điểm dân cư đều chưa có Nhà văn hóa. Tổng có 297/322 điểm đề xuất nhu cầu có nhà văn hóa.

2.6. Tình hình sản xuất và đời sống của nhân dân: Hầu hết các điểm dân cư thuộc địa bàn khó khăn, cách xa trung tâm bản, đi lại rất khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa nhân dân đi lại chủ yếu là đi bộ; một số điểm nằm gần khu vực biên giới còn khó khăn về nhiều mặt. Địa hình phần lớn là cao và dốc, đất bị sỏi mòn, bạc màu, gây rất nhiều khó khăn cho việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng; giao lưu với các vùng lân cận bị hạn chế, kinh tế phát triển chậm.

Do địa hình bị chia cắt sâu và mạnh nên hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu. Tình trạng khô hạn vào mùa đông, gió tây khô nóng vào những tháng cuối mùa khô đầu mùa mưa, sương muối, mưa đá, lũ quét là yếu tố gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và việc đi lại của bà con nhân dân. Từ những năm 2013 trở lại đây nhiều điểm dân cư bị lũ quét, sạt lở làm hư hỏng nhà cửa thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân.

Hầu hết các hộ dân sống tại các điểm dân cư là người DTTS, hạn chế việc tiếp cận các dịch vụ xã hội nên trình độ nhận thức còn hạn chế, phong tục tập quán khá nặng nề; sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp, tự cung tự cấp; lao động chưa qua đào tạo nên mặc dù đã được hưởng một số chính sách hỗ trợ sản xuất từ các chương trình của nhà nước, nhưng đời sống của đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo tại các điểm dân cư cao hơn mức bình quân chung của toàn vùng, tình hình trật tự an toàn xã hội còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Theo kết quả thống kê, báo cáo năm 2017 từ các huyện, thành phố, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh hiện nay là 31,85 %. Trong đó: Dân tộc Sinh Mun 76,13%, Dân tộc Khơ Mú 65,02 %, Dân tộc La Ha 66,73%, Dân tộc Mông 64,83%, Dân tộc Kháng 53,4%, Dân tộc Dao: 45,15%; Dân tộc Lào 41,52%; Dân tộc Thái 31,8%; Dân tộc Mường 25,55 %; Dân tộc Hoa 7,5%; Dân tộc Tày 3,98%; Dân tộc khác 36,3%.

2.7. Hệ thống chính trị ở cơ sở: có 88/322 điểm dân cư không có người tham gia cán bộ xã, bản. Việc quản lý hoạt động của điểm được thực hiện một cách tự quản, tự nguyện với chức danh trưởng họ, trưởng nhóm...và không được hưởng phụ cấp.

Phần thứ ba
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Giúp cho đồng bào ở các điểm dân cư yên tâm sản xuất, định canh định cư; được hưởng đầy đủ các chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần ổn định an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân tại các điểm dân cư; các điểm dân cư phải có sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp của hệ thống chính trị; góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 theo Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Các phương án thực hiện đối với từng điểm dân cư phải hướng đến mục tiêu giữ ổn định là chính, không làm xáo trộn dân cư; phù hợp với nguyện vọng chính đáng của đồng bào, được đồng bào chấp thuận. Mặt khác, phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn I (Từ năm 2017 đến 2020):

- 100 % số điểm do UBND các huyện đề nghị thành lập bản mới sẽ được xem xét các điều kiện để thành lập bản theo quy định (*UBND các huyện đề nghị tổng số 55 điểm, trong đó 15 điểm đã được thành lập theo Nghị quyết 20/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2016, còn 40 điểm dân cư cần được tiếp tục xem xét theo quy định*).

- 12 điểm dân cư tại 4 huyện (*Phù Yên, Bắc Yên, Thành phố, Sốp Cộp*) đề nghị di chuyển dân đến nơi ở mới sẽ xem xét giải quyết theo quy hoạch.

- 02 điểm dân cư tại huyện Phù Yên cần chia tách bản, ghép với các bản khác để thuận tiện cho công tác quản lý và sinh hoạt của nhân dân.

- 253 điểm sắp xếp theo phương án ổn định tại chỗ; trong đó, hỗ trợ người quản lý các điểm dân cư cách xa trung tâm bản cho 67 bản, trong đó:

+ 63 bản có điểm dân cư từ 10 hộ trở lên, cách xa trung tâm bản ≥ 3 km;

+ 03 bản có điểm dân cư 9 hộ nhưng cách xa trung tâm bản 6km và 8,5 km, thuộc bản đặc biệt khó khăn của xã đặc biệt khó khăn, bản biên giới.

+ 01 bản có điểm 6 hộ nhưng cách xa trung tâm bản trên 10 km, và thuộc bản đặc biệt khó khăn của xã đặc biệt khó khăn (*xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu*);

- 22 điểm dân cư thuộc khu vực biên giới được xem xét ưu tiên đầu tư hỗ trợ hạ tầng bằng nguồn ngân sách tỉnh.

- Các điểm dân cư còn lại, trong giai đoạn I được hỗ trợ xây dựng hạ tầng và hỗ trợ sản xuất bằng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu.

** Nguồn ngân sách: Mỗi năm ngân sách tỉnh dự kiến bố trí khoảng 10 tỷ đồng cho việc thực hiện các mục tiêu sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản*

2.2. Giai đoạn II (Từ 2021 đến 2025):

- Tiếp tục rà soát quản lý tốt các điểm dân cư;
- Tiếp tục hỗ trợ Người quản lý điểm dân cư xa trung tâm bản cho 67 bản bằng nguồn ngân sách tỉnh;
- Hỗ trợ sản xuất bằng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu;
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ở các điểm dân cư biên giới mà giai đoạn I chưa được hỗ trợ; Đối với các điểm còn lại không thuộc điểm biên giới, lựa chọn các công trình trọng điểm để hỗ trợ bằng nguồn ngân sách tỉnh, nguồn vốn các Chương trình mục tiêu.

** Nguồn ngân sách: Mỗi năm ngân sách tỉnh dự kiến bố trí khoảng 40 tỷ đồng cho việc thực hiện các mục tiêu hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản.*

II. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ (Thực hiện trong Giai đoạn I, từ năm 2017 đến năm 2020)

1. Thành lập bản mới

Xem xét các điều kiện thành lập bản mới theo quy định của pháp luật hiện hành của 40 điểm dân cư; trong đó:

- + 2 điểm đủ điều kiện về số hộ theo Điều 7 Thông tư số 04/2012/TT-BNV (trên 100 hộ);
- + 38 điểm cần được xem xét tính đặc thù theo quy định tại điều Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 3/8/2012 của Bộ Nội vụ (*Dự kiến lộ trình thực hiện: Năm 2017 xem xét 7 bản, năm 2018 xem xét 9 bản, năm 2019 xem xét 8 bản, năm 2020 xem xét 16 bản*).

(Chi tiết tại Biểu 01.1 kèm theo Đề án này)

2. Ổn định tại chỗ: 253 điểm dân cư và xem xét hỗ trợ Người quản lý các điểm dân cư cách xa trung tâm bản cho 67 bản, bao gồm:

- 63 bản có điểm dân cư từ 10 hộ trở lên, cách xa trung tâm bản ≥ 3 km;
- 03 bản có điểm dân cư 9 hộ nhưng cách xa trung tâm bản 6km và 8,5 km, thuộc bản đặc biệt khó khăn của xã đặc biệt khó khăn, bản biên giới.
- 01 bản có điểm 6 hộ nhưng cách xa trung tâm bản trên 10 km, và thuộc bản đặc biệt khó khăn của xã đặc biệt khó khăn (*xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu*);

(Chi tiết tại Biểu 01.2 Biểu 01.3 kèm theo Đề án này)

3. Tách, ghép bản: 02 điểm dân cư tại huyện Phù Yên cần tách, ghép, sáp nhập với bản khác để thuận tiện cho công tác quản lý và sinh hoạt của nhân dân. Trong đó: 01 điểm tách để sáp nhập với bản khác cùng xã, 01 điểm tách để sáp nhập với bản khác, xã khác (*Chi tiết tại Biểu 01.4 kèm theo Đề án này*)

4. Di chuyển đến nơi ở mới: 12 điểm dân cư tại 4 huyện (*Phù Yên, Bắc Yên, Thành Phố, Sốp Cộp*) cần di chuyển đến nơi ở mới. Trong đó:

- 3 điểm di chuyển sang bản khác nội xã;
- 9 điểm di chuyển nội bản (nguy cơ sạt lở, ngập nước...)

(Chi tiết tại Biểu 01.5 kèm theo Đề án này)

III. PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ

1. Giai đoạn I (từ năm 2017 đến năm 2020)

** Tổng kinh phí dự kiến khoảng 448.685 triệu đồng; trong đó:*

- Nguồn ngân sách tỉnh: 40.005 triệu đồng.
- Nguồn Dự án điện nông thôn: 387.900 triệu đồng.
- Nguồn Chương trình mục tiêu giảm nghèo (135, 30a, 102): 20.780 triệu đồng.

1.1 Hỗ trợ di chuyển dân đến nơi ở mới: Bằng nguồn ngân sách tỉnh, vận dụng định mức của Quyết định 33/2007/QĐ-Tg ngày 05/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ kinh phí cho xã để sử dụng vào việc bồi thường đất ở, đất sản xuất cho hộ dân sở tại bị thu hồi giao cho hộ định canh, định cư.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ để di chuyển, làm nhà ở, phát triển sản xuất, mua lương thực 6 tháng đầu tính từ khi đến điểm định canh, định cư, nước sinh hoạt.

1.2. Hỗ trợ người quản lý các điểm dân cư: Sử dụng nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ 67 Người quản lý các điểm dân cư cách xa trung tâm bản.

1.3. Hỗ trợ đồng bộ cho 322 điểm:

1.3.1. Hỗ trợ điện sinh hoạt: Có 207/322 điểm với 5.096 hộ chưa được sử dụng điện sinh hoạt từ điện lưới Quốc gia, dự kiến hỗ trợ đầu tư điện sinh hoạt đồng bộ cho tất cả các hộ tại 207 điểm bằng nguồn vốn Dự án điện nông thôn theo Quyết định 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh Sơn La “Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020” (định mức khái toán hỗ trợ 90 triệu đồng/hộ).

1.3.2. Hỗ trợ sản xuất: Bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu 30a, 135, 102: 20 triệu đồng (trung bình 5.000 triệu đồng/năm, xác định theo tỷ lệ hộ dân tại các điểm dân cư so số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh). Giao UBND các huyện cân đối để hỗ trợ mô hình sản xuất; mỗi huyện mỗi năm lựa chọn để hỗ trợ 1 đến 3 mô hình sản xuất tại các điểm dân cư xa trung tâm bản, phân đầu cả giai đoạn 2017-2020, toàn tỉnh có ít nhất 40 mô hình sản xuất hiệu quả được hỗ trợ tại các điểm dân cư cách xa trung tâm bản. Mức hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ mô hình theo quy định của Chương trình 135.

1.3.3. Hỗ trợ hạ tầng các điểm dân cư: Theo số liệu từ các huyện, trong giai đoạn 2017-2025 có 780 triệu đồng (huyện Mộc Châu) có kế hoạch bố trí vào các điểm dân cư biên giới.

1.4. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho các điểm biên giới (ngoài hỗ trợ điện sinh hoạt đã tính chung ở điểm 1.3):

1.4.1. Đường giao thông: Có 15/22 điểm biên giới có nhu cầu đầu tư đường giao thông. (1) Giai đoạn I: Đầu tư 7 tuyến biên giới có từ 23 hộ trở lên bằng ngân sách tỉnh (định mức khái toán hỗ trợ 2.000 trđ/km); vận động dân hiến đất; UBND huyện cân đối, bổ sung kinh phí trong trường hợp phát sinh. (2) Giai đoạn II: Tiếp tục đầu tư 8 tuyến thuộc 8 điểm dưới 23 hộ.

1.4.2. Nước sinh hoạt: Có 10/22 điểm biên giới có nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt. Giai đoạn I: hỗ trợ 01 điểm Biên giới có số hộ cao nhất: 65 hộ, tại huyện Yên Châu, nguồn ngân sách tỉnh (định mức khái toán hỗ trợ 15 đến 30 triệu đồng/hộ); vận động dân hiến đất, đào đắp đường ống; UBND huyện cân đối, bổ sung kinh phí trong trường hợp phát sinh. Trường hợp không có nguồn nước làm nước sinh hoạt tập trung, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành tham mưu có hướng dẫn cụ thể; 9 điểm còn lại chuyển giai đoạn 2021-2025.

1.4.3. *Nhà lớp học*: Có 01/22 điểm Biên giới với 23 hộ, có nhu cầu hỗ trợ làm nhà lớp học (*Điểm Buông A Say, bản Khừa Tông, xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu*) UBND huyện xác định dùng nguồn CT 135: 450 triệu đồng (*định mức khái toán hỗ trợ 6,2 triệu đồng/m²*). Đề án đưa vào đầu tư giai đoạn I.

1.4.4. *Nhà ở giáo viên*: có 03/22 điểm Biên giới có nhu cầu hỗ trợ làm nhà ở giáo viên, trong đó có 01 điểm thuộc huyện Mộc Châu (*Điểm Buông A Say, bản Khừa Tông, xã Chiềng Khừa*) với 23 hộ, UBND huyện xác định dùng nguồn CT 135: 330 triệu đồng (*định mức khái toán hỗ trợ 6,2 triệu đồng/m²*). Đề án đưa vào đầu tư giai đoạn I; còn lại 02 điểm đầu tư Giai đoạn 2.

1.4.5. *Nhà vệ sinh*: Đề gắn với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới (*tiêu chí số 17 về vệ sinh môi trường*), Đề án dự kiến hỗ trợ làm nhà vệ sinh cho các hộ thuộc các điểm biên giới từ nguồn ngân sách tỉnh đã và đang giao cho Tỉnh đoàn thanh niên thực hiện hàng năm; (*định mức khái toán hỗ trợ 2 triệu đồng/hộ*); Dân góp chuyển vật liệu, công. Tỉnh Đoàn vận động lực lượng Đoàn thanh niên hướng dẫn, giúp đỡ các hộ thực hiện. Tổng 562 hộ, kinh phí 1.124 triệu đồng trong cả giai đoạn 2017-2020.

2. Giai đoạn II (từ năm 2021 đến năm 2025)

*** Tổng kinh phí dự kiến khoảng 275.290 triệu đồng, trong đó:**

- Nguồn ngân sách tỉnh: 200.290 triệu đồng.
- Nguồn Chương trình mục tiêu giảm nghèo (135, 30a, 102...) 135: 75.000 triệu đồng (*thực hiện: Hỗ trợ sản xuất 25.000 triệu đồng; Hỗ trợ hạ tầng tại các điểm dân cư còn lại không là điểm biên giới: 50.000 triệu đồng*).
- Nguồn ngân sách huyện: Cân đối cấp bù trong trường hợp phát sinh ngoài mức hỗ trợ của Đề án.

2.1. Tiếp tục hỗ trợ cho 67 Người quản lý các điểm dân cư cách xa trung tâm bản tại 67 bản đã được xác định ở giai đoạn 2017-2020.

2.2. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư hạ tầng đồng bộ tại các điểm dân cư biên giới.

2.3. Hỗ trợ sản xuất 25.000 triệu đồng, giao UBND các huyện cân đối để hỗ trợ mô hình sản xuất và hỗ trợ trực tiếp; mỗi huyện mỗi năm lựa chọn để hỗ trợ 1 đến 3 mô hình sản xuất tại các điểm dân cư xa trung tâm bản, phần đầu cả giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh có ít nhất 60 mô hình sản xuất hiệu quả được hỗ trợ tại các điểm dân cư cách xa trung tâm bản.

2.4. Hỗ trợ hạ tầng tại các điểm dân cư: Từ năm 2021, trên cơ sở đề án đã được phê duyệt, các huyện có trách nhiệm đưa vào kế hoạch ưu tiên đầu tư cho các điểm dân cư cách xa trung tâm bản. Dự kiến toàn tỉnh mỗi năm ít nhất sẽ có khoảng 10.000 triệu đồng được đầu tư vào các điểm dân cư xa trung tâm bản (*xác định theo tỷ lệ số hộ dân tại các điểm dân cư so số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh*). Giao các huyện chủ động lựa chọn đầu tư cho các điểm ngoài danh mục các công trình Đề án đã xác định dùng nguồn ngân sách tỉnh (*các công trình đường tại các điểm dân cư dưới 50 hộ; nước sinh hoạt tại các điểm dân cư dưới 70 hộ, các công trình thủy lợi, nhà giáo viên, nhà lớp học...*)

IV. TỔNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Từ 2017 đến 2025 là: 723.975 triệu đồng, trong đó :

- 1. Nguồn dự án điện nông thôn:** 387.900 triệu đồng (giai đoạn I)
- 2. Ngân sách tỉnh:** 240.295 triệu đồng:

- Giai đoạn I: 40.005 triệu đồng.

- Giai đoạn II: 200.290 triệu đồng.

3. Chương trình 135, 30a, 102: 95.780 triệu đồng :

- Giai đoạn I: 20.780 triệu đồng (*hỗ trợ sản xuất 20.000 triệu đồng, hỗ trợ hạ tầng : 780 triệu đồng*)

- Giai đoạn II: 75.000 triệu đồng (*hỗ trợ sản xuất 25.000 triệu đồng, hỗ trợ hạ tầng 50.000 triệu đồng*)

4. Ngân sách huyện: Cân đối bổ sung ngoài mức hỗ trợ của Đề án trong trường hợp phát sinh.

5. Vận động nhân dân: Hiến đất làm các công trình giao thông, nước sinh hoạt, thủy lợi, nhà lớp học, nhà ở giáo viên, đào đường ống các công trình nước sinh hoạt tập trung, công làm nhà vệ sinh.

Phần thứ tư CÁC GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về các chính sách của Đảng, Nhà nước, hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh mới các điểm dân cư không theo quy hoạch. Đồng thời phổ biến nội dung Nghị quyết của HĐND tỉnh về Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh đến cán bộ, công chức, các xã, bản, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong thực hiện chính sách.

2. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho việc sắp xếp các điểm dân cư phù hợp, không phá vỡ quy hoạch tổng thể; kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách để đảm bảo triển khai có hiệu quả nghị quyết này.

3. Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, chính sách cho vay vốn, tạo điều kiện cho nhân dân tại các điểm dân cư có thêm điều kiện để phát triển sản xuất.

4. Đẩy mạnh từ hỗ trợ sang cho vay với lãi suất thấp, hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay để phát triển sản xuất gắn với xây dựng các mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm.

5. Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị các cấp, nhất là ở cơ sở trong triển khai các nhiệm vụ; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng ngành, từng tổ chức, UBND các huyện, thành phố trong thực hiện từng nội dung của Đề án.

6. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn theo hướng:

- Toàn bộ nhu cầu điện sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn Dự án cấp điện nông thôn giai đoạn 2017-2020.

- UBND tỉnh bố trí giao dự toán cho giai đoạn và từng năm để tổ chức triển khai thực hiện theo lộ trình Đề án (*giai đoạn I: mỗi năm 10 tỷ; Giai đoạn II: Mỗi năm 40 tỷ*).

- UBND các huyện quan tâm bố trí vốn các Chương trình mục tiêu (*Nghị quyết 30a; CT 135; QĐ 102/2009/QĐ-TTg...*) vào việc hỗ trợ, đầu tư tại các điểm dân cư; tự cân đối bổ sung trong trường hợp phát sinh ngoài định mức hỗ trợ của Đề án.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia; vận động nhân dân hiến đất, góp công sức tham gia thực hiện Đề án.

7. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, tất cả các cơ quan, tổ chức, nhân dân đều có trách nhiệm giám sát, nắm bắt quá trình thực hiện Đề án. Cơ quan chủ trì theo dõi thực hiện Đề án chịu trách nhiệm sơ, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án, đảm bảo các nguồn vốn thực hiện hiệu quả./.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chát

BIỂU SỐ 01

BIỂU TỔNG HỢP SỐ ĐIỂM DÂN CƯ XA TRUNG TÂM BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên huyện	Số điểm dân cư đến 20/8/2016	Thành lập bản mới (Chi tiết Biểu số 01.1)			Ổn định tại chỗ (Chi tiết Biểu số 01.2)			Điều chỉnh dân cư giữa các bản, xã (Chi tiết Biểu số 01.3)		Di chuyển đến định cư nơi ở mới (Chi tiết Biểu số 01.4)	Tổng số hộ, số khẩu		Ghi chú
			Số điểm	Số hộ	Số khẩu	Số điểm	Số hộ	Số khẩu	Tách, sáp nhập bản khác cùng xã	Ổn định tại chỗ, sáp nhập bản khác xã khác		Tổng số hộ	Tổng số khẩu	
1	Mai Sơn	36	1	65	347	35	1.165	5.107				1.230	5.454	
2	Yên Châu	18	5	389	1.668	13	443	1.968				832	3.636	
3	Mộc Châu	20	1	30	118	19	355	1.562				385	1.680	
4	Vân Hồ	8	8	408	1.830	-	-	-				408	1.830	
5	Phù Yên	44	2	111	462	38	696	3.707	1 điểm, 27 hộ, 97 khẩu	1 điểm, 8 hộ, 23 khẩu	2 điểm, 26 hộ, 132 khẩu	868	4.421	Số hộ của Điểm Co Nga mới bản Co Nga xã Quang Huy và Điểm Suối Bông, bản Ba Bèo xã Tường Phong; số liệu theo Biểu 3.5 BC số 502 ngày 9/12/2016 của huyện
6	Bắc Yên	61	2	38	199	55	1.010	4.806			4 điểm, 22 hộ	1.070	5.101	
7	Sông Mã	47	13	442	2.028	34	593	3.184				1.035	5.212	
8	Sốp Cộp	9	2	38	224	4	91	446			3 điểm, 48 hộ, 279 khẩu	177	949	
9	Mường La	3	1	34	120	2	39	223				73	343	
10	Quỳnh Nhai	9	2	197	566	7	316	1.464				513	2.030	
11	Thành phố	16	5	393	1.517	8	221	834			3 điểm, 134 hộ, 633 khẩu	748	2.984	
12	Thuận Châu	51	13	705	3.350	38	949	4.133				1.654	7.483	
	Cộng	322	55	2.850	12.429	253	5.878	27.434	1 điểm, 27 hộ, 97 khẩu	1 điểm, 8 hộ, 23 khẩu	12 điểm, 231 hộ, 1.140 khẩu	8.993	41.123	
So tháng 9/2016		342												
Chênh		29	So tháng 9/2016: huyện Mường La giảm 26 điểm, Phù Yên giảm 02 điểm, Yên Châu tăng 01 điểm, Bắc Yên tăng 7 điểm											

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM DÂN CƯ SẮP XẾP THEO PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP BẢN MỚI
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); ĐiểmB iên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN TỈNH: 55 điểm	31		5	2.850	12.429			15	29	9	2	
I	HUYỆN MAI SƠN: 01 điểm				65	347							
1	Điểm Xóm Mông, bản Nà Bó 8, xã Nà Bó		II		65	347	Mông	6		4			KH năm 2017
II	HUYỆN YÊN CHÂU: 05 điểm				389	1.668							
1	Cung Đông Khùa, Đông Khùa xã Tú Nang	x	III		53	160	Kinh	2	1				Đã TL bản mới (NQ20)
2	Cốc Đưa, Suối Phà, Tú Nang		III		53	192	Thái	12		2			KH năm 2018
3	Hua Đán II, Hua Đán, Tú Nang	x	III		104	405	Xinh Mun		1				KH năm 2018
4	Nhóm ông Sanh, bản Pom Khốc, xã Chiềng tương	x	III	xx	65	347	Mông	4		2			KH năm 2018
5	Nà Pán 2, bản Nà Pán, xã Chiềng Đông	x	III		114	564	Thái	10		2			KH năm 2018
III	HUYỆN MỘC CHÂU: 01 điểm				30	118							
1	Điểm dân cư TĐC Co Phương 3 Tường Sơn, xã Chiềng Sơn		I	x	30	118	Thái, Mường		1				Đã TL bản mới (NQ20)

IV	VÂN HỒ: 08 điểm				408	1.830						
1	Điểm tái định cư Chùa Tai, bản Pa Cốp, xã Vân Hồ	x	II		53	290	Mông	0		3		Đã TL bản mới (NQ20)
2	Điểm TĐC Thắm Tôn, Bản Thắm Tôn, xã Tân Xuân		III	x	75	412	Thái	15		5		Đã TL bản mới (NQ20)
3	Điểm Chưa Khà, bản Cho Đáy, xã Tô Múa		III		32	122	Thái	10		2,5		KH năm 2020
4	Điểm Bản Hà, Bản Bồng Hà, xã Chiềng Yên	x	III		37	140	Thái	4		2		KH năm 2020
5	Điểm Hang Non, Bản Co Chàm, xã Lóng Luông		II		30	131	Mông	0		2		KH năm 2020
6	Điểm Piêng Yếng thuộc Bản Tin Tộc, xã Chiềng Khoa	x	II		70	290	Thái	12		2,3		KH năm 2017
7	Điểm Bó Đìn, Bản Un, xã Song Khũa	x	III		74	290	Mường	6		2		KH năm 2017
8	Điểm Ba Siu, Bản Song Hưng, xã Song Khũa	x	III		37	155	Mường	3		4		KH năm 2020
V	PHỦ YÊN: 02 điểm				111	462						
1	Khu dân cư phía tây (Bông 3) Bản Bông I xã Tân Phong	x	III		60	261	Mường	16/24		2		Số liệu k.sát Kế hoạch 2019
2	Khu dân cư 2 bản Bó Mý xã Bắc Phong		II		51	201	Mường	3		3		Số liệu k.sát Kế hoạch 2019
VI	BẮC YÊN: 02 điểm				38	199						
1	Khu Hua Ngà, Bản Nậm Lộng, xã Hang Chú		III		19	98	Mông			7		KH năm 2020
2	Nhóm bản Suối Trắng, Bản Nậm Lin, xã Chiềng Sại	x	III		19	101	Mông	6		5		KH năm 2020

VII	HUYỆN SÔNG MÃ: 13 điểm				442	2.028							
1	Điểm Huổi Cản, Mường Nưa, Mường Lầm		III		55	244	Thái	3		2			KH năm 2018
2	Điểm Nà Cang, Bản thốn, xã Nà Nghịu		II		48	228	Thái	12		2			KH năm 2018
3	Điểm Lọng Hiên, Bản Thốn, xã Nà Nghịu		II		51	213	Kho Mú, Thái	4		2			KH năm 2018
4	Điểm Huổi Hốc, bản Đứa Mòn, xã Đứa Mòn	x	III		44	204	Thái	3		2			KH năm 2018
5	Khu Pá Nhãn, Tạng Sòn, Đứa Mòn	x	III		24	145	Mông	0		4			KH năm 2020
6	Điểm Huổi Cốp, Huổi Lếch I, Đứa Mòn	x	III		11	66	Mông	1			7		KH năm 2020
7	Điểm Pu So, Búa Cốp, Chiềng Khoong	x	II		18	99	Mông	5				18	KH năm 2018
8	Điểm C3, Huổi Bó, Chiềng khoong (nay là Bản Đội 3)		II		52	175	Kinh	3		2			Đã TL bản mới (NQ20)
9	Điểm Nà Tèo, Hua Tát, Chiềng Cang		II		42	186	Thái		1,5				KH năm 2019
10	Điểm Nà Dên, Bản Có, Chiềng Cang	x	II		50	220	Thái		1,5				KH năm 2019
11	Điểm Huổi Mạt, Bang Trên, Yên Hưng	x	III		17	95	Mông	0			7,5		KH năm 2019
12	Khu Búa Cốp, Pá Men, Nậm Ty	x	III		15	83	Mông	0		3,5			KH năm 2020
13	Huổi Co Cườm, Trại Giồng, Nà Nghịu (nay là bản Tân Hợp)		II		15	70	Thái	14		2			Đã TL bản mới (NQ20)
VIII	HUYỆN SÓP CỘP: 02 điểm				38	224							
1	Điểm Huổi Lạ, Huổi Áng, Mường Lèo	x	III	xx	21	128	Mông	1				10	Đã TL bản mới (NQ20)
2	Điểm Nậm Cấn, Cang Kéo, Nậm Lạnh	x	III	xx	17	96	Mông	0			8		KH năm 2020
IX	MƯỜNG LA: 01 điểm				34	120							
1	Phiêng Pháy, bản Tà Lành xã Chiềng Hoa	x	III		34	120	Thái	2	0,8				KH năm 2020

X	QUỖNH NHAI: 02 điểm				197	566							
1	Điểm Bình Yên, xã Chiềng Ôn (Điểm Huỗi Sinh: Pó ù 1: 23 hộ + Pó Ủ 2 =13 hộ)		II		36	116	Thái	10			6		Đã TL bản mới (NQ20)
2	Chiềng Lề, bản Bo, Mường Giôn		II		161	450	Thái	10		2			Đã TL bản mới (NQ20)
XI	THÀNH PHỐ: 05 điểm				393	1.517							
1	Lậu Khẩu, bản Hòm xã Chiềng Cọ		I		120	454	Thái	16		4,0			Đã TL 1 bản mới (NQ20)
2	Là Hòm, bản Hòm xã Chiềng Cọ		I		101	463	Thái	14		4.0			
3	Bôm Huốt, bản Hòm xã Chiềng Cọ		I		62	278	Thái	7			7		Đã TL 1 bản mới (NQ20)
4	Bóng Phiêng, bản Hùn xã Chiềng Cọ		I		73	219	Thái	14		4			Đã TL 1 bản mới (NQ20)
5	Ten Co Píp, bản Nẹ Tở xã Hua La		I		37	103	Thái	4		4.5			KH năm 2020
XII	HUYỆN THUẬN CHÂU: 13 điểm				705	3.350							
1	Điểm Kéo Ngoạng, Bản Lầy, Xã Bon Phặng	x	II		103	549	Thái	10	1,5				Đã TL bản mới (NQ20)
2	Điểm Từ Sáng, Bản Xấu Me, Xã Pá Lông	x	III		55	253	Mông	20	1				Đã TL bản mới (NQ20)
3	Điểm Tái ĐC Pá Dứa, Bản Co Tòng, Co Tòng	x	III		42	196	Mông	2			6		KH năm 2019
4	Điểm Mỏ Nước, Bản Mô Công, Xã Phổng Lái		II		60	284	Mông	12	1,5				KH năm 2017
5	Điểm Nong Bông, Bản Bó, Xã Bó Mười		III		53	240	Thái	7	1				KH năm 2019
6	Điểm Nà Sài, Bản Mười, Xã Bó Mười		III		58	256	Thái	8	2				KH năm 2017
7	Điểm Phiêng Ban, Bản Nà La B, Mường Bám	x	III		58	310	Thái	12		2			KH năm 2017

8	Điểm Co Muông, Bản Nà Hát A, Xã Mường Bám	x	III		50	220	Thái	5	1				KH năm 2019
9	Điểm Nong Đông, Bản Lấp, Xã Phổng Lập	x	III		58	251	Thái	8	1,5				KH năm 2017
10	Điểm Huổi Xiên, Bản Xá Nhá B, Xã Co Mạ	x	III		40	227	Mông	1		3,5			KH năm 2020
11	Điểm Cáp Na, Bản Bon, Xã Mường Khiêng	x	III		45	200	Thái	1		2			KH năm 2020
12	Điểm Cư Tịa, Bản Ka Kê, Xã Pá Lông	x	III		42	164	Mông	9	1,5				KH năm 2020
13	Điểm dân cư bản Nôm, Bản Đon, Xã Chiềng Pắc	x	III		41	200	Thái	3	1				KH năm 2020

Tổng còn 40 bản cần đưa vào kế hoạch xem xét thành lập bản mới, trong đó: Năm 2017: 7, năm 2018: 9 bản, năm 2019: 8 bản, năm 2020: 16 bản

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM DÂN CƯ SẮP XẾP THEO PHƯƠNG ÁN ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN TỈNH 253 điểm	146		32	5.878	27.434			111	118	23	1	
I	HUYỆN MAI SƠN: 35 điểm				1.165	5.107							
1	Điểm xóm 1, TK Tiền Phong xã Hát Lót		I		68	178	Thái, Kinh	7	1,2				Nhiều nơi chuyển đến
2	Điểm Huổi Tàn, bản Nà Ban, xã Hát Lót		I		18	78	Thái	1		4			Di dân
3	Điểm Lắc Lon, bản Nà Hén, xã Hát Lót		I		6	38	Thái	0		2			Co Mạ TC đến
4	Điểm Xóm Cháu, Bản Hộc xã Tà Hộc	x	III		31	135	Mường	4			5		Bane Heo, Luồn
5	Điểm Mỏ Đồng, bản Nà Bó xã Nà Bó		I		34	148	Thái	6		3			Từ bản
6	Điểm Đồng Chai, bản Cáp Na xã Nà Bó		II		32	132	Khơ mú, Mông	4			8		Từ bản
7	Điểm TĐC, tiểu khu 8 xã Nà Bó		II		33	162	Thái	5		2			Từ bản
8	Điểm Kéo Cưa, Páng Săng A, xã Chiềng Kheo	x	II		22	117	Mông	3			6		Từ bản
9	Điểm Phú Muông, bản Có, xã Chiềng Kheo	x	III		14	55	Thái	3		2			Từ bản
10	Điểm Nà Nong Lám, bản Buốt, xã Chiềng Kheo	x	III		13	56	Thái	1		2			Từ bản

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Điểm B250, bản Tiến Xa, xã Mường Bon		I		22	80	Kinh	5		4			Từ bản
12	Điểm Phiêng Khoang, Bản Mé, xã Mường Bàng		II		34	133	Thái	2		2			Từ bản
13	Điểm Nong Liềng, bản Phang, xã Mường Bàng		II		14	62	Thái	0			5		Từ bản
14	Điểm Tà Lào, Bản Bàng, xã Mường Bàng		II		59	299	Thái	3	1,2				Từ bản
15	Điểm Huổi Cù, Bản Liềng, xã Mường Bàng		II		90	390	Thái	6	1,3				Từ bản
16	Điểm Huổi Lào, bản Tong Chính, xã Phiêng Cầm	x	III		15	90	Mông	0			9		Từ bản
17	Điểm Xen Khum, bản Xà Liệt, xã Phiêng Cầm	x	III		30	160	Thái	0		2			
18	Điểm Phiêng Ban, bản Nậm Pút, xã Phiêng Cầm	x	III		26	144	Thái	9	1,5				
19	Điểm Pú Tậu B, bản Pú Tậu, xã Phiêng Cầm	x	III		13	65	Mông	0		4			
20	Điểm Lông Lăn, Bản In, xã Chiềng Lương		II		30	141	Thái	0		2			
21	Điểm Sim Púa, bản Mật, xã Chiềng Lương		II		50	210	Thái	3		2			
22	Điểm Pó 1, bản Pó, xã Chiềng Lương		II		28	125	Thái	7		2,5			
23	Điểm Búng Căng, bản Xy, xã Chiềng Chăn		II		35	141	Thái	1	0,6				
24	Điểm Pom Che, bản Tà Chan, xã Chiềng Chăn		II		35	140	Thái	0	0,7				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Điểm Tong Chinh, Chiềng Đen, xã Chiềng Chăn		II		88	380	Thái	10		2			
26	Điểm Co Muông, bản Cầu Đường, xã Chiềng Chăn		II		59	317	Mông	2	1,5				
27	Điểm Nà Lào, bản Lò Um, xã Chiềng Dong		III		29	116	Thái	5		2			
28	Điểm Kéo Tánh, bản Suron, xã Chiềng Ve		III		14	61	Thái	0		2			
29	Điểm Púng Ngùa, bản Púng, xã Chiềng Ve		III		10	58	Mông	0		4			
30	Điểm Pá Đông, bản Nà Un, xã Nà Ót	x	III		35	141	Thái	5		2			
31	Điểm Hua Pó, bản Kết Nà xã Phiêng Pằn		III	xx	71	215	Mông, Xinh Mun	9		3,7			
32	Điểm Púng, bản Kết Nà xã Phiêng Pằn		III	xx	13	89	Mông, Xinh Mun, Thái	8	2,5				
33	Điểm Nà Mòn, bản Phiêng Khàng xã Phiêng Pằn		III	xx	34	139	Mông, Xinh Mun, Thái	5	2,5				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
34	Điểm Nà Ổ, bản Kết Hay xã Phiêng Pần	x	III	xx	32	180	Mông, Xinh Mun, Thái	5		3			
35	Điểm Nà Tòng, bản Kết Hay xã Phiêng Pần	x	III	xx	28	132	Mông, Xinh Mun, Thái	8		3			
II	HUYỆN YÊN CHÂU: 13 điểm				443	1.968							
1	Co Lắc 2, bản Co Lắc, xã Chiềng Tương	x	III	xx	42	205	Mông	10	1				
2	Co Tăng, bản Co Lắc, xã Chiềng Tương	x	III	xx	55	200	Mông	5	1,2				
3	Nhóm Co Cháy,Bản Pa Kha I, xã Chiềng Tương		III	x	57	250	Mông	7	1				
4	Lô Đệ, bản Pa Kha III, xã Chiềng Tương	x	III	x	8	30	Mông	2		2			
5	Ka Đăn, Bản Chùm, xã Chiềng Đông		III		24	84	Thái	7			8		
6	Huổi Pù Trên, Bản Chai, Xã Chiềng Đông	x	III		52	158	Thái	6			5		
7	Húa My, bản Nhôm, xã Chiềng Đông		III		33	120	Thái	3		4			
8	Co Phay, bản Nhôm, xã Chiềng Đông	x	III		28	103	Thái	1		3			
9	Bản Thênh, bản Khúm Hiền xã Viêng Lán		II		5	17	Xinh Mun			2			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Linh Ban, Bản Tràng Nặm, xã Chiềng On	x	III	x	29	111	Xinh Mun	2	1				
11	Lào Tháo, Bản Đin Chí, xã Chiềng On	x	III	x	25	120	Mông	1		3			
12	Nà Đít 2, bản Nà Đít, xã Chiềng On	x	III	x	42	340	Xinh Mun	7	1				
13	Ta Liều (B), bản Ta Liều, Chiềng On	x	III	xx	43	230	Mông	1		2			
III	HUYỆN MỘC CHÂU: 19điểm				355	1.562							
1	Điểm Suối Panh đến TT bản Piềng Tòng, xã Nà Muồng		II		21	92	Dao	0		2			
2	Điểm dân cư Tạ An đến TT bản Suối Khua, xã Nà Muồng		II		26	124	Dao	6		2			
3	Điểm dân cư Xóm 1 đến TT bản Nà Bó 2, xã Hua Păng		II		38	141	Mường, Thái	3	1,5				
4	Điểm Pơ Nang 2 đến TT bản Pơ Nang, xã Tân Hợp	x	III		22	98	Mường	1			6		
5	Điểm dân cư Tà Hừa đến TT bản Tát Ngoẵng, xã Chiềng Hắc		II		21	91	Thái	1		3			
6.	Điểm dân cư Tà Hừa đến TT bản Pa Phang 1, xã Chiềng Hắc		II		8	33	Thái			3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Điểm dân cư Pá Đông đến TT bản Co Lùu, xã Chiềng Hắc	x	II		13	85	Mông	1		3			
8	Điểm dân cư Phiêng Quảng Thành đến TT bản Hìn Phá, xã Chiềng Hắc		II		15	55	Thái	1		2			
9	Điểm dân cư Tong Kiêng đến TT bản Tong Hán, xã Chiềng Hắc	x	II		32	136	Sinh Mun	1		2			
10	Điểm dân cư Sái Lậu đến TT bản Tà Sô 1, xã Chiềng Hắc		II		13	93	Mông	0			6		
11	Điểm dân cư Bàn Xanh đến TT Tiểu khu 1, Xã Chiềng Sơn		II	x	9	37	Mường, Thái	0	1,5				
12	Điểm dân cư A Lá cao đến TT bản A Lá, xã Lóng Sập	x	II	x	23	134	Mông	4	1,2				
13	Điểm dân cư Na 2 đến TT bản a Má 2, xã Lóng Sập		II	x	14	56	Thái	1	1,8				
14	Điểm dân cư Lòong Cọ Cai đến TT bản Hong Húa, xã Lóng Sập	x	II	x	10	31	Thái	0	0,5				
15	Điểm dân cư Km 13 đến TT bản Mường Bó, xã Lóng Sập		II	x	14	69	Thái	5	0,4				
16	Điểm Phiêng Khoang đến TT bản Nà Bó 1, Nà Bó II, xã Mường Sang		I		10	21	Thái			4			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Điểm Khe Pông đến TT bản Nà, xã Tân Lập		I		20	107	Thái			2			
18	Điểm Khum Khăm đến TT bản Cang, bản Khừa, xã Chiềng Khừa		III	x	23	81	Thái	2			5		
19	Điểm Buông Say, bản Khừa Tòng, xã Chiềng Khừa		III	xx	23	78	Mông			3,5			
IV	PHỦ YÊN: 38 ĐIỂM				696	3.707							
1	Khu vực dân cư Suối Vải, bản Đá Đỏ xã Đá Đỏ		III		18	90	Mường	3	x				
2	Khu dân cư Góc Re bản Tang Lang xã Đá Đỏ		III		29	116	Mường	5	x				
3	Khu vực dân cư Suối Phày bản Tọ 1 Xã Huy Hạ		II		31	155	Mường		x				
4	Khu dân cư Bản Trồ cũ bản Đồng Lý Huy Hạ		II		19	95	Mường	1	x				
5	Khu dân cư Bản Trồ cũ bản Đồng Cù Huy Hạ		II		3	15	Mường		x				
6	Khu dân cư Bản Trồ cũ bản Nong Vai Huy Hạ		II		15	60	Mường	2	x				
7	Khu dân cư cũ bản Đồng Lương Huy Hạ		II		9	45	Mường	1	x				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Khu Nhà Hay bản Đông I xã Tường Phù	x	III		7	35	Thái	4	x				
9	Khu Nhà Lụ bản Đông II xã Tường Phù		III		19	95	Thái	9	x				
10	Khu Nhà Chùm bản Bùa Chung I Tường phù	x	III		15	75	Thái	1	x				
11	Khu UBND xã bản Bùa Chung I Tường Phù	x	III		11	60	Thái	6	x				
12	Khu B bản Suối Cáy xã Suối Bau	x	III		12	56	Mông	1		3			
13	Khu B bản Suối chèo xã Suối Bau	x	III		35	216	Mông	3		2			
14	Khu B bản Suối Hiền xã Suối Bau	x	III		15	75	Mông	4			6		
15	Khu B bản Thịnh A xã Suối Bau	x	III		28	165	Mông	1		x			
16	Khu DC Xóm Lồm bản Phiêng Lương Sập Xa	x	III		18	91	Dao	7	x				
17	Khu DC tại trung tâm xã thuộc bản Xa Sập xa		III		13	78	Thái	9	x				
18	Khu dân cư Đồng Ban bản Pun Sập xa		III		16	81	Thái	7	x				
19	Khu dân cư Cửa Lao bản Lao Mường Bang		III		14	70	Dao	3		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Khu dân cư Suối Ó 2 bản Suối Ó Quang Huy	x	II		11	65	Mông	1		x			
21	Khu dân cư Khối 2 Thị Trấn Phù Yên		I		65	324	Kinh		x				
22	Khu dân cư Bản Trờ 2 Bản Trờ Suối Tọ		III		23	114	Mông			x			
23	Khu dân cư B2 Bản Pắc Bẹ B Suối Tọ	x	III		20	121	Mông			x			
24	Khu dân cư Lũng Khoai B2 Lũng Khoai B suối Tọ	x	III		24	131	Mông	2		x			
25	Khu dân cư 2 bản Suối Tọ xã Suối Tọ	x	III		17	102	Mông			x			
26	Khu DC Suối Sỏi bản Bông Sỏi xã Mường Do	x	III		20	103	Dao	3	x				
27	Khu dân cư Suối Bùa Bản Nhọt I xã Gia Phù		II		18	91	Thái	4	x				
28	Khu dân cư Suối Bùa Bản Lìn xã Gia Phù		II		8	47	Thái	1	x				
29	Khu dân cư Chăm Pu Bản Tạo 2 Gia Phù		II		14	83	Thái	1	x				
30	Khu dân cư 2 bản Nà Khăm xã Giao Phù		II		6	34	Mường		x				
31	Khu dân cư Hang Bua Bản Cơi xã Mường Cơi		II		30	179	Mường	2	x				
32	Khu dân cư Đồng Lươn Bản Sỏ xã Mường Cơi		II		18	96	Mường	6	x				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	Khu dân cư Xóm Lâu Bản Éch Mường Cơi		II		38	221	Mường	12	x				
34	Khu dân cư Xóm Mới Bản Văn Tân Mường Cơi		II		13	67	Kinh	1	x				
35	Khu dân cư Suối bí 2 bản Suối Bí Mường Cơi	x	II		15	89	Dao	6	x				
36	Khu dân cư Xóm 2 Bản Bau Mường Cơi		II		14	83	Mường		x				
37	Khu Tạng Tô bản Suối Che, xã Tường Phong		III		10	48	Mông				5		
38	Điểm Suối Nhọt, bản Suối Giàng xã Suối Bau	x	III		5	36	Mông			3			
V	BẮC YÊN: 55 điểm				1.010	4.806							
1	Khu Nà Tổng, Bản Vàn, xã Chim Vàn	x	III		65	203	Mường	8	1,5				
2	Khu Suối sạ, Bản Cải B, xã Chim Vàn	x	III		14	63	Thái	2		3			
3	Khu Suối Y Chang, Bản Suối Lẹ, xã Chim Vàn	x	III		16	65	Mông	3	1,5				
4	Khu Suối Bon, Bản Suối Tù, xã Chim Vàn	x	III		19	80	Thái	1		3			
5	Khu Co Mún, Bản Suối Tù, xã Chim Vàn	x	III		14	69	Thái	4	1,5				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã kh vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Khu Ma Nọi, Bản Chim Hạ, xã Chim Vàn	x	III		19	80	Thái	12		3,5			
7	Khu Suối Khè, Bản Cải A, xã Chim Vàn	x	III		18	95	Mường	1	1				
8	Khu 2, Bản Pa Nó, xã Mường Khoa	x	III		12	59	Thái	3			5		
9	Khu 3 (Bản cũ), Bản Pa Nó, xã Mường Khoa	x	II		11	113	Thái	2			6		
10	Khu Hồng Đanh, Bản Chẹn, xã Mường Khoa		II		11	43	Thái	1		2			
11	Khu Na Thèn, Bản Chẹn, xã Mường Khoa		II		57	266	Thái	8		2			
12	Khu Suối Pót, Bản Phúc, xã Mường Khoa		II		20	84	Thái	2	0,5				
13	Khu Phiêng Pót, Bản Phúc, xã Mường Khoa		II		20	81	Thái		1,5				
14	Khu Na Khai, Bản Pót, xã Mường Khoa		II		7	27	Thái		1,5				
15	Nhóm Bản Suối Khoang, Bản Nà Dòn, xã Chiềng Sai		III		33	131	Mường	9	1				
16	Khu Pa Hốc, Bản Nong Lạnh, xã Hua Nhàn	x	III		19	108	Mông	3		2			
17	Khu Rừng, Bản Pa Khốm, xã Hua Nhàn	x	III		21	127	Mông	3		4			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	Khu Pa Lày, Bản Pa Khôm, xã Hua Nhàn	x	III		29	177	Mông	5		2,2			
19	Khu Coóng Khẩu, Bản Cao Đa II, xã Phiêng Ban		III		8	52	Mông			4			
20	Khu Trại Bẹ, Bản Nậm Lộng, xã Hang Chú		III		34	179	Mông	2		4			
21	Khu Trông kúa Pò, Bản Pa Cư Sáng A, xã Hang Chú	x	III		23	124	Mông	4			5		
22	Khu Suối Háo B, Bản Suối Háo, xã Hồng Ngài	x	III		16	101	Mông			3			
23	Suối Sập, Bản Lung Tang, xã Hồng Ngài	x	III		13	52	Mông				7		
24	Khu Bản Cang, Bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	x	III		8	42	Thái	4			5		
25	Khu Tà Bó, Bản Ảng, xã Pắc Ngà	x	III		14	68	Thái	5	1,5				
26	Nà Nghè, Bản Ảng, xã Pắc Ngà	x	III		25	110	Thái	2	1,8				
27	Bản Lán, Bản Ảng, xã Pắc Ngà	x	III		13	57	Thái	5	1,5				
28	Hua Nà, Bản Bước, xã Pắc Ngà	x	III		16	80	Thái	0		2			
29	Tàng Khoang, Bản Bước, xã Pắc Ngà	x	III		27	108	Thái	1	1,2				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	Nà Co Làng, Bản Noong Cóc, xã Pắc Ngà	x	III		24	103	Thái	0	1,3				
31	Pá Sàng, Bản Noong Cóc, xã Pắc Ngà	x	III		4	19	Thái	0	1,8				
32	Hua Nà, Bản Lùm Hạ, xã Pắc Ngà	x	III		27	121	Thái	3	1,1				
33	Pá Pái, Bản Lùm Hạ, xã Pắc Ngà	x	III		22	99	Thái	2	0,9				
34	Nà Phái, Bản Lùm Thượng C, xã Pắc Ngà	x	III		9	41	Thái	0	1				
35	Co Luông, Bản Lùm Thượng B, xã Pắc Ngà	x	III		27	127	Thái	3	0,9				
36	Nà Nối, Bản Lùm Thượng B, xã Pắc Ngà	x	III		9	37	Thái				6		
37	Pá Khem, Bản Lùm Thượng A, xã Pắc Ngà	x	III		39	169	Thái	5	1				
38	Nong Luom, Bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà	x	III		5	22	Thái	0	1,1				
39	Huổi Khăm, Bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà	x	III		35	148	Thái	3	1,5				
40	Khu Cung Giao Thông, Bản Pe, xã Song Pe		III		11	44	Mường	0		3			
41	Khu Giã Cả, Bản Chanh, xã Song Pe	x	III		31	144	Mường	0		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
42	Khu Sơn Tây, Bản Chanh, xã Song Pe	x	III		15	84	Mường	10		3			
43	Khu Suối Bái, Bản Mong, xã Song Pe		III		30	108	Mường	5	1,2				
44	Khu Cảnh Re, Bản Ngậm, xã Song Pe		III		17	79	Mường	0	2				
45	Khu Quán Kiên, Bản Suối Song, xã Song Pe	x	III		14	59	Dao	4		4			
46	Khu 2, Bản Háng Đồng C, xã Háng Đồng	x	III		14	76	Mông	5		3			
47	Khu họ Giàng, Háng Đồng B xã Háng Đồng	x	III		15	96	Mông	1	1				
48	Khu Mùa Sủ Háng Bla xã Háng Đồng	x	III		6	35	Mông		1				
49	Khu Thào Vàng Tuafm Chổng Tra xã Háng Đồng	x	III		10	74	Mông	1	1				
50	Khu Mùa A Lao, Háng Đồng A xã Háng Đồng		III		9	68	Mông	6		3			
51	Khu Háng Mo Lừ, Bản Chếu A, xã Làng Chếu	x	III		4	19	Mông	1	1				
52	Khu Trông Khả Đàn, Bản Cáo A, xã Làng Chếu	x	III		7	32	Mông	0	1				
53	Khu Háng Mo Tâu, Bản Háng B, xã Làng Chếu	x	III		4	20	Mông	3	1				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
54	Khu 4, bản Pá Ông B xã Xím Vàng	x	III		9	66	Mông	4	1				
55	Khu Trông Cư la bản Háng Gò Bua xã Xím Vàng	x	III		11	72	Mông	4	1				
VI	HUYỆN SÔNG MÃ: 34 điểm				593	3.184							
1	Điểm Hua Ngày, bản Ngày, Mường Lầm		III		42	195	Thái			2			
2	Điểm Huổi Sang, Mường Cang, Mường Lầm		III		22	89	Thái	1		3			
3	Điểm Thảm Lin, Lóm Hòm, Mường Lầm	x	III		14	95	Mông	1		2			
4	Điểm Pá Khoang, Lóm Hòm, Mường Lầm	x	III		10	54	Mông	0	1,5				
5	Điểm Phiêng Mé, Co Tra, Mường Hung	x	II	xx	13	53	Thái	0	1,5				
6	Điểm Co Muông, Huổi Lán, Pú Bấu	x	III		26	123	Mông	3		3			
7	Điểm Huổi Lạn, Phiêng Pe, Chiềng Sơ		III		11	42	Thái	3	1,5				
8	Điểm Co Hạ, Púng Hày, Nậm Mẩn		III		18	86	Thái	1		3			
9	Điểm Phiêng Mai, Bản Chả, Nậm Mẩn	x	III		13	45	Thái	0		3			
10	Điểm Nà Hứa, Púng Khương, Nậm Mẩn	x	III		15	89	Thái	0		2			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Điểm Pá Ngây, Huổi Púng, Chiềng En	x	III		13	83	Mông			2			
12	Điểm Huổi Chi Lông, Nà Bó, Chiềng En	x	III		20	104	Mông			2			
13	Điểm Huổi Hao, Tin Tộc, Yên Hưng	x	III		7	45	Mông	1		3			
14	Điểm Nà Lầu, Bản Páng, Yên Hưng	x	III		16	83	Thái	0		2,3			
15	Điểm Huổi Lạn, Bản Páng, Yên Hưng	x	III		18	96	Thái	5		2,5			
16	Điểm Ta Tiến, Hua Mừ, Yên Hưng	x	III		9	50	Mông	1		2,5			
17	Điểm Huổi Láng, Hua Mừ, Yên Hưng	x	III		9	56	Mông	0			8,5		
18	Điểm Pa Tét, Huổi Mươi, Mường Cai		III	xx	8	64	Mông	1		2,5			
19	Điểm Sa Pa, Phiêng Piềng, Mường Cai	x	III	xx	9	70	Mông	1		3			
20	Điểm Háng Ché, Phiêng Piềng, Mường Cai	x	II	xx	14	75	Mông	1		2			
21	Điểm Pha Ương, Huổi Hưa, Mường Cai		II	xx	12	90	Mông	1		3			
22	Điểm Co Phát, Nà Ngập, Chiềng Khoong		II		11	52	Khơ Mú	3			5		
23	Điểm Phiêng Chạy, Bó Chạy, Chiềng Khoong	x	II		12	63	Mông			2,5			
24	Điểm Púng Hay, Nà tý, Chiềng Cang	x	II		22	91	Thái	9	1,5				
25	Điểm Nhọt Tre, Pá Nó, Chiềng Cang	x	II		34	201	Mông	3	1,5				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26	Co Nghịu, bản Bom Phung, xã Nà Nghịu	x	II		27	178	Mông	2		2			
27	Bản Mới, Lọng Lăn, Nà Nghịu	x	II		13	86	Mông	1		2,3			
28	Khu Co Mạ, Ngu Hấu, Nà Nghịu	x	II		28	156	Mông	1			5		
29	Huổi Lọng Lăn, Sào Và, Nà Nghịu	x	II		25	121	Xinh Mun	1		2,5			
30	Điểm Nong Phạ, Nong Phạ, Mường Sai	x	III	xx	14	82	Mông	1		2			
31	Khu Co Săn, Lọng Lót, Mường Sai	x	III	xx	17	103	Mông	0		3			
32	Khu Co Săn, Phá Thổng, Đứa Mòn		III		19	91	Thái	1		2,5			
33	Điểm Nà Pục, Nộc Cốc II, Đứa Mòn	x	III		25	141	Mông	3	1,5				
34	Điểm Pá Khoang, Pá Men, Nậm Ty	x	III		27	132	Mông	4		2,5			
VII	HUYỆN SÓP CỘP: 4 điểm				91	446							
1	Điểm Pom Cọ, Bản Liêng, Púng Bánh	x	III		38	141	Mông	2	1				
2	Khu Co Hạ, Bản Khá, Mường Lạn	x	III	xx	24	127	Mông	0	1,2				
3	Điểm Huổi Khi, Nà Khi, Mường Lạn	x	III	xx	19	117	Mông	0		3,2			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Điểm Nà Nong, Bản Phổng, Nậm Lạnh		III	xx	10	61	Mông	1	1				
VIII	MƯỜNG LA: 02 điểm				39	223							
1	Điểm Chông Khua, bản Hán Cá Thệnh xã Chiềng Công	x	III		26	150	H Mông			3,5			
2	Pá Ban, bản Hua Đán xã Chiềng Muôn	x	III		13	73	H Mông	4		4			
IX	QUỲNH NHAI: 7 điểm				316	1.464							
1	Ít Pháy 2, Ít pháy 1, xã Cà Nàng		II		36	151	Dao	6		2,5			
2	Ta Hính, Bản Phướng, Cà Nàng		II		78	358	Thái	7	1,5				
3	Nậm Phung, Nà Mùn, Chiềng Khay	x	III		53	260	Thái	6		4			
4	Đán Đón, Kéo Ka, Mường Giôn		II		17	80	Mông	3				15	
5	Phiêng Mây, Bản Hậu, Nà Hoi, Chiềng Khoang		II		31	130	Thái	0		2,5			
6	Huổi Hiên, Lý, Chiềng Khoang	x	II		75	373	Thái	3	1				
7	Thảm Căng, Coi A, Mường Sại	x	III		26	112	Thái	4		2,5			
X	THÀNH PHỐ: 08 điểm				221	834							

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nuốt Lón, bản Hôm xã Chiềng Cọ		I		30	137	Thái	3		3.0			
2	Nà Phùm, bản Hôm xã Chiềng Cọ		I		28	90	Thái	8		4.0			
3	Bôm Sen, bản Ngoại xã Chiềng Cọ		I		19	90	Thái	5		2.0			
4	Nong Lạnh, bản Tam xã Chiềng Đen		I		32	165	Thái	5		5.0			
5	Lọng Nghịu, bản Tam xã Chiềng Đen		I		49	198	Thái	1		3.0			
6	Điểm Phiêng Khá, bản Buồn, Phường Chiềng Cơi		I		19	48	Thái	3			7.0		
7	Điểm Cọ Ka Ty, bản Mé Ban Phường Chiềng Cơi		I		15	43	Thái			4.0			
8	Điểm dân cư Nong Ảng, bản Cọ, P.Chiềng An		I		29	63	Thái	1			5		
XI	HUYỆN THUẬN CHÂU: 38 điểm				949	4.133							
1	Điểm Búa Phát, Bản Kéo Pháy, Xã Bon Phặng	x	II		33	131	Thái	3		4			
2	Điểm Bướm Chạy, Bản Nong Ở, Xã Bon Phặng	x	II		13	50	Thái	0		2,6			
3	Điểm dân cư Pú Cáo, Bản Pá Uối, Xã Long Hẹ	x	III		29	128	Thái	1		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Điểm tái định cư Pú Le, bản Pú Chấn, Long Hẹ	x	III		6	29	Mông	1		10			
5	Điểm dân cư Khu 2, Bản Khay Lay, Xã Phổng Lái		I		45	170	Thái	11	1,5				
6	Điểm Nhà Tụ, Bản Nhà Sánh, Xã Bó Mười	x	III		42	175	Thái	2		4			
7	Điểm Hang Cọng, Bản Nong Sàng, Xã Bó Mười	x	III		29	92	Thái	1	1				
8	Điểm Nong Sam Châu, Bản Sỏi, Xã Bó Mười	x	III		15	75	Thái	1	1				
9	Điểm dân cư Lọng Có, Bản Bó, Xã Bó Mười	x	III		13	57	Thái	3	1,5				
10	Điểm dân cư Đường Cài, Bản Mười, Xã Bó Mười	x	III		15	68	Thái	0	1				
11	Điểm dân cư Tát Nghè, Bản Mười, Xã Bó Mười	x	III		14	51	Thái	0	1				
12	Điểm dân cư Bản Săn, Bản Săn, Xã Bó Mười	x	III		27	121	Thái	6	1,5				
13	Điểm Huổi Pí, bản Nhà Làng B, Xã Mường Bám	x	III		39	183	Thái	5	1				
14	Điểm Hát Pang, bản Hát Pang B, Xã Mường Bám		III		37	180	Thái	1		3			
15	Điểm Bản Bánh, bản Lào B, Xã Mường Bám	x	III		32	186	Thái	5	1,5				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Điểm Co Khè, Bản Túp, Xã Mường Khiêng	x	III		16	90	Thái	1	1,5				
17	Điểm Ta Bó, Bản Nhóc, Xã Mường Khiêng		III		38	155	Thái	1	1,5				
18	Điểm Co Cại, Bản Pục, Xã Mường Khiêng	x	III		37	147	Thái	2	0,7				
19	Điểm Pá Khoang, Bản Hua Lành, xã Bản Lầm	x	III		19	100	Mông	2		2,6			
20	Điểm Thán Sàng, Bản Co Cại, Xã Muối Nội	x	II		26	170	Thái	0		3,5			
21	Điểm Nà Viêng, Bản Ít Cang, Xã Chiềng Bôm	x	III		26	134	Thái	3		3			
22	Điểm Long Nho, bản Mỏ Ten Muông, Chiềng Bôm	x	III		35	142	Thái	3		2,5			
23	Điểm Ten Na Ta, bản Cún, Chiềng Bôm		III		21	100	Thái	2	0,5				
24	Điểm Nhà Pa, Bản Nong Hùm, Xã Tông Cọ		III		16	66	Thái	1	0,8				
25	Điểm Nong Quài, Bản Lè B, Xã Tông Cọ		III		22	95	Thái	1		2,5			
26	Điểm dân cư Chạy Hảy, Bản Hình, Xã Tông Cọ		III		17	45	Thái	0		3,5			
27	Điểm dân cư Lá Thúm, Bản Thúm, Xã Tông Cọ		III		15	67	Thái	1	0,8				
28	Điểm dân cư Tum Mu, Bản Phé C, Xã Tông Cọ	x	III		35	150	Thái	1	1				

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Điểm dân cư Nà Cài, Bản Lào, Xã Tông Cọ		III		22	103	Thái	3	1				
30	Điểm Đon Săn, Bản Nà Cát, Xã Chiềng La		III		16	65	Thái	2	1				
31	Điểm Lôm Luông, Bản Lả Lôm, Xã Chiềng La	x	III		32	131	Thái	1		2,5			
32	Điểm Đon Có, Bản Hươn Kho, Xã Chiềng La	x	III		22	88	Thái	0	1				
33	Điểm Huổi Say Khao, Bản Song, Xã Chiềng La	x	III		18	75	Thái	1	1				
34	Điểm Huổi Mạ, Bản Huổi Lanh, Xã É Tòng	x	III		20	60	Mông	1		3			
35	Điểm Nậm Công, Bản Hát Lẹ, Xã É Tòng	x	III		12	60	Thái	0	1				
36	Điểm Bản Nghịu, Bản Tát Ưót, Xã Liệp Tè	x	III		33	134	Thái	7		2,7			
37	Điểm Đóm Hòm, bản Tạng Phát, Xã Chiềng Pha		II		32	170	Thái	0	1,5				
38	Điểm Bôm Dứa, bản Thắm xã Tông Lạnh		III		30	90	Thái	0	1,5				

DANH SÁCH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ XÁC ĐỊNH CẦN BỔ SUNG NGƯỜI QUẢN LÝ (72 điểm)
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I, II, III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN TỈNH 72 điểm/67 bản	41		12					0	52	19	1	
I	HUYỆN MAI SƠN: 13 điểm/12 bản				342	1.492							
1	Điểm Huồi Tàn, bản Nà Ban, xã Hát Lót, Mai Sơn		I		18	78	Thái	1		4			Di dân
2	Điểm Xóm Cháu, Bản Hộc xã Tà Hộc	x	III		31	135	Mường	4			5		Bản Heo, Luồn
3	Điểm Mỏ Đồng, bản Nà Bó xã Nà Bó		II		34	148	Thái	6		3			Từ bản
4	Điểm Đồng Chai, bản Cáp Na xã Nà Bó		II		32	132	Kho mú, Mông	4			8		Từ bản
5	Điểm Kéo Cưa, Páng Sắng A, xã Chiềng Kheo	x	III		22	117	Mông	3			6		Từ bản
6	Điểm B250, bản Tiến Xa, xã Mường Bon		II		22	80	Kinh	5		4			Từ bản

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Điểm Nong Liêng, bản Phang, xã Mường Bằng		II		14	62	Thái	0			5		Từ bản
8	Điểm Huổi Lào, bản Tong Chinh, xã Phiêng Cầm	x	III		15	90	Mông	0			9		Từ bản
9	Điểm Pú Tậu B, bản Pú Tậu, xã Phiêng Cầm	x	III		13	65	Mông	0		4			
10	Điểm Púng Ngùa, bản Púng, xã Chiềng Ve		III		10	58	Mông	0		4			
11	Điểm Hua Pó, bản Kết Nà xã Phiêng Pằn	x	III	xx	71	215	Mông, Xinh Mun	9		3,7			
12	Điểm Nà Ô, bản Kết Hay xã Phiêng Pằn	x	III	xx	32	180	Mông, Xinh Mun, Thái	5		3			
13	Điểm Nà Tòng, bản Kết Hay xã Phiêng Pằn	x	III	xx	28	132	Mông, Xinh Mun, Thái	8		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	HUYỆN YÊN CHÂU 5 điểm/04 bản												
1	Ka Dăn, Bản Chùm, xã Chiềng Đông, Yên Châu	x	III		24	84	Thái	7			8		
2	Huổi Pù Trên, Bản Chai, Xã Chiềng Đông	x	III		52	158	Thái	6			5		
3	Húa My, bản Nhôm, xã Chiềng Đông	x	III		33	120	Thái	3		4			
4	Co Phay, bản Nhôm, xã Chiềng Đông	x	III		28	103	Thái	1		3			
5	Lao Tháo, Bản Đin Chí, xã Chiềng On	x	III	x	25	120	Mông	1		3			
III	HUYỆN MỘC CHÂU: 7 điểm/7 bản				125	547							
1	Điểm Pơ Nang 2 đến TT bản Pơ Nang, xã Tân Hợp	x	III		22	98	Mường	1			6		
2	Điểm dân cư Tà Hừa đến TT bản Tát Ngoẵng, xã Chiềng Hắc		II		21	91	Thái	1		3			
3	Điểm dân cư Pá Đông đến TT bản Co Liu, xã Chiềng Hắc	x	II		13	85	Mông	1		3			
4	Điểm dân cư Sái Lậu đến TT bản Tà Số 1, xã Chiềng Hắc	x	II		13	93	Mông	0			6		

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Điểm Phiêng Khoang đến TT bản Nà Bó 1, Nà Bó II, xã Mường Sang		I		10	21	Thái			4			
6	Điểm Khum Khăm đến TT bản Cang, bản Khừa, xã Chiềng Khừa		III	x	23	81	Thái	2			5		
7	Điểm Buông Say, bản Khừa Tòng, xã Chiềng Khừa		III	xx	23	78	Mông			3,5			
IV	PHỦ YÊN: 04 ĐIỂM/04 bản				41	201							
1	Khu B bản Suối Cáy xã Suối Bau		III		12	56	Mông	1		3			
2	Khu B bản Suối Hiền xã Suối Bau		III		15	75	Mông	4			6		
3	Khu dân cư Cửa Lao bản Lao Mường Bang		III		14	70	Dao	3		3			
4	Khu Tạng Tô bản Suối Che, xã Tường Phong		II		10	48	Mông				5		
V	HUYỆN BẮC YÊN 12 ĐIỂM/11 bản												
1	Khu 3 (Bản cũ), Bản Pa Nỏ, xã Mường Khoa	x	III		11	113	Thái	2			6		
2	Khu Rừng, Bản Pa Khồm, xã Hua Nhân	x	III		21	127	Mông	3		4			
3	Khu Trại Bẹ, Bản Nậm Lộng, xã Hang Chú		III		34	179	Mông	2		4			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Khu Trông kúa Pò, Bản Pa Cư Sáng A, xã Hang Chú	x	III		23	124	Mông	4		5			
5	Khu Suối Háo B, Bản Suối Háo, xã Hồng Ngài	x	III		16	101	Mông			3			
6	Suối Sập, Bản Lung Tang, xã Hồng Ngài	x	III		13	52	Mông				7		
7	Nà Nổi, Bản Lùm Thượng B, xã Pắc Ngà	x	III		9	37	Thái				6		
8	Khu Cung Giao Thông, Bản Pe, xã Song Pe		III		11	44	Mường	0		3			
9	Khu Giã Cà, Bản Chanh, xã Song Pe		III		31	144	Mường	0		3			
10	Khu Sơn Tây, Bản Chanh, xã Song Pe		III		15	84	Mường	10		3			
11	Khu Quán Kiên, Bản Suối Song, xã Song Pe	x	III		14	59	Dao	4		4			
12	Khu 2, Bản Háng Đồng C, xã Háng Đồng	x	III		14	76	Mông	5		3			
VI	HUYỆN SÔNG MÃ: 10 điểm/10 bản				165	870							
1	Điểm Huổi Sang, Mường Cang, Mường Lầm		III		22	89	Thái	1		3			
2	Điểm Co Muông, Huổi Lán, Pú Bấu	x	III		26	123	Mông	3		3			
3	Điểm Co Hạ, Púng Hày, Nặm Mẩn		III		18	86	Thái	1		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Điểm Phiêng Mai, Bản Chá, Nậm Mẩn	x	III		13	45	Thái	0		3			
5	Điểm Huổi Láng, Hua Mừ, Yên Hưng	x	III		9	56	Mông	0			8,5		
6	Điểm Sa Pa, Phiêng Piềng, Mường Cai	x	II	xx	9	70	Mông	1		3			
7	Điểm Pha Ương, Huổi Hưa, Mường Cai		II	xx	12	90	Mông	1		3			
8	Điểm Co Phát, Nà Ngập, Chiềng Khoong		II		11	52	Khơ Mú	3			5		
9	Khu Co Mạ, Ngu Hấu, Nà Nghịu	x	II		28	156	Mông	1			5		
10	Khu Co Săn, Lọng Lót, Mường Sai	x	III	xx	17	103	Mông	0		3			
VII	HUYỆN SÓP CỘP: 01 điểm /01 bản				19	117							
3	Điểm Huổi Khi, Nà Khi, Mường Lạn	x	III	xx	19	117	Mông	0		3,2			
VIII	MƯỜNG LA: 02 điểm/02 bản				39	223							
1	Điểm Chông Khua, bản Hán Cá Thệnh xã Chiềng Công	x	III		26	150	H Mông			3,5			
2	Pá Ban, bản Hua Đán xã Chiềng Muôn	x	III		13	73	H Mông	4		4			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IX	QUỲNH NHAI: 02 điểm/02 bản				70	340							
1	Nậm Phung, Nà Mùn, Chiềng Khay	x	III		53	260	Thái	6		4			
2	Đán Đón, Kéo Ka, Mường Giôn		II		17	80	Mông	3				15	
X	THÀNH PHỐ: 07 điểm/o5 bản				202	744							
1	Nuốt Lón, bản Hôm xã Chiềng Cọ		I		30	137	Thái	3		3.0			
2	Nà Phừm, bản Hôm xã Chiềng Cọ		I		28	90	Thái	8		4.0			
3	Nong Lạnh, bản Tam xã Chiềng Đen		I		32	165	Thái	5		5.0			
4	Lọng Nghịu, bản Tam xã Chiềng Đen		I		49	198	Thái	1		3.0			
5	Điểm Phiêng Khá, bản Buồn, Phường Chiềng Cơi		I		19	48	Thái	3			7.0		
6	Điểm Cọ Ka Ty, bản Mé Ban Phường Chiềng Cơi		I		15	43	Thái			4.0			
7	Điểm dân cư Nong Ảng, bản Cọ, P.Chiềng An		I		29	63	Thái	1		5			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
XI	HUYỆN THUẬN CHÂU: 9 điểm/09 bản				236	1.052							
1	Điểm Búa Phát, Bản Kéo Pháy, Xã Bon Phặng	x	II		33	131	Thái	3		4			
2	Điểm dân cư Pú Cào, Bản Pá Uối, Xã Long Hẹ	x	III		29	128	Thái	1		3			
3	Điểm tái định cư Pú Le, bản Pú Chấn, Long Hẹ	x	III		6	29	Mông	1		10			
4	Điểm Nà Tạy, Bản Nà Sánh, Xã Bó Mươi	x	III		42	175	Thái	2		4			
5	Điểm Hát Pang, bản Hát Pang B, Xã Mường Bám	x	III		37	180	Thái	1		3			
6	Điểm Thán Sàng, Bản Co Cại, Xã Muối Nọi	x	II		26	170	Thái	0		3,5			
7	Điểm Nà Viêng, Bản Ít Cang, Xã Chiềng Bôm	x	III		26	134	Thái	3		3			
8	Điểm dân cư Chạy Hảy, Bản Hình, Xã Tông Cọ		III		17	45	Thái	0		3,5			
9	Điểm Huổi Mạ, Bản Huổi Lanh, Xã É Tông	x	III		20	60	Mông	1		3			

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM DÂN CƯ SẮP XẾP THEO PHƯƠNG ÁN TÁCH GHÉP VỚI BẢN KHÁC
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản; ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I, II, III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm Biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN TỈNH: 02 điểm	1		0	35	120			0	1	0	1	
I	HUYỆN PHÙ YÊN (02 điểm)				35	120							
A	Sáp nhập với bản khác cùng xã (1 điểm)				27	97							
1	Khu Co Nga mới bản Co Nga Quang Huy (di chuyển đến nơi ở mới do sạt lở, Đề án huyện là 25 hộ)		II		27	97	Thái	2		3			
B	Sáp nhập với bản khác thuộc xã khác (1 điểm)				8	23							
1	Khu DC Suối Bông Bản Ba Bèo Tường Phong	x	II		8	23	Mường					18	

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM DÂN CƯ SẮP XẾP THEO PHƯƠNG ÁN DI CHUYỂN ĐẾN NƠI Ở MỚI
(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2025)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộc xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Nguyên nhân di chuyển	Nơi di chuyển đến	Khoảng cách di chuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TOÀN TỈNH 12 điểm	8		3	223	1.140			
I	PHỦ YÊN: 02 điểm				26	132			
1	Khu dân cư cũ bản Suối Ngang, xã Quang Huy	x	II		7	42	Di chuyển theo quy hoạch	Khu tái định cư Pu khăm xã Quang Huy	12km
2	Khu dân cư bản Suối Pai Cũ bản Suối Pai, Huy Tường	x	II		19	90		Khu tái định cư Cổng Trời xã Huy Tường	9km
II	BẮC YÊN: 04 điểm				22	96			
1	Thống Ly Qua Chế, Bản Cúa Mang, xã Xím Vàng	x	III		10	45	Sạt lở do cơn bão số 3 năm 2016	Di chuyển trong bản	2
2	Khu bãi đá Cúa Mang, Bản Cúa Mang, xã Xím Vàng	x	III		4	20		Di chuyển trong bản	1,5
3	Thống Ly Qua Chế, Bản Háng Tàu, xã Xím Vàng	x	III		3	13		Di chuyển trong bản	2

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm B iên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Nguyên nhân di chuyển	Nơi di chuyển đến	Khoảng cách di chuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Khu bản Phiêng Ban B cũ xã Phiêng Ban	x	III		5	18	Sắp xếp lại dân cư vào khu quy hoạch	Di chuyển trong bản	10
III	HUYỆN SÓP CỘP: 03 điểm				41	279			
1	Mốc 146,147 , Huổi Lạ, xã Mường Lèo		III	xx	21	120	Di dân về điểm dự án ĐCĐC (Thành lập bản mới)	Bản Huổi Lạ, xã Mường Lèo	10 km
2	Điểm Huổi Cải Song, Bản Mạt, Mường Lèo	x	III	x	6	43	Nằm trong vùng lõi rừng đặc rụng	Di chuyển về bản Mạt hoặc bản khác trong xã	15 km
3	Điểm Pha Lọng, Huổi Men, Mường Lạn	x	III	xx	14	116	Sắp xếp lại trong khu vực dân cư 14/21 hộ	Dịch chuyển ngay khu vực lân cận	0,5 km
III	THÀNH PHỐ: 03 điểm				134	633			
1	Ten Co Cườm 1, bản Nẹ Tở xã Hua La		I		40	183	Quy hoạch tái định cư tập trung thuộc dự án hồ chứa nước bản Mông, xã Hua La	Di chuyển nội bản	1 km
2	Ten Co Cườm 2, bản Lưn xã Hua La		I		34	157			2 km
3	Ten Đôn, bản Lưn xã Hua La		I		60	293			1 km

BIỂU TỔNG HỢP 22 ĐIỂM DÂN CƯ THUỘC KHU VỰC BIÊN GIỚI

(Kèm theo Đề án sắp xếp, hỗ trợ ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020)

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBK	Thuộc xã khu vực (I, II, III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm Biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đăng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến 5 Km	Từ 5 đến 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN TỈNH: 22 điểm	18		22	562	2.767			7	13	1	1	
I	HUYỆN MAI SƠN: 05 điểm				178	755							
1	Điểm Hua Pó, bản Kết Nà xã Phiêng Pằn	x	III	xx	71	215	Mông, Xinh Mun	9		3,7			
2	Điểm Púng, bản Kết Nà xã Phiêng Pằn	x	III	xx	13	89	Mông, Xinh Mun, Thái	8	2,5				
3	Điểm Nà Mòn, bản Phiêng Khàng xã Phiêng Pằn		III	xx	34	139	Mông, Xinh Mun, Thái	5	2,5				
4	Điểm Nà Ô, bản Kết Hay xã Phiêng Pằn	x	III	xx	32	180	Mông, Xinh Mun, Thái	5		3			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm Biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Điểm Nà Tông, bản Kết Hay xã Phiêng Pằn	x	III	xx	28	132	Mông, Xinh Mun, Thái	8		3			
II	HUYỆN YÊN CHÂU: 03 ĐIỂM				162	752							
1	Nhóm ông Sanh, bản Pom Khốc, xã Chiềng tương	x	III	xx	65	347	Mông	4		2			KH năm 2018
2	Co Lắc 2, bản Co Lắc, xã Chiềng Tương	x	III	xx	42	205	Mông	10	1				
3	Co Tăng, bản Co Lắc, xã Chiềng Tương	x	III	xx	55	200	Mông	5	1,2				
III	HUYỆN MỘC CHÂU: 01 điểm				23	78							
1	Điểm Buông Say, bản Khừa Tông, xã Chiềng Khừa		III	xx	23	78	Mông			3,5			
IV	HUYỆN SÔNG MÃ: 07 điểm				87	537							
1	Điểm Phiêng Mé, Co Tra, Mường Hung	x	II	xx	13	53	Thái	0	1,5				
2	Điểm Pa Tét, Huổi Mươi, Mường Cai	x	II	xx	8	64	Mông	1		2,5			

TT	Tên điểm dân cư, bản, xã	Thuộc bản ĐBKK	Thuộ c xã khu vực (I,II,III)	Thuộc xã biên giới (x); Điểm Biên giới (xx)	Số hộ	Số khẩu	Dân tộc	Số Đảng viên	Khoảng cách từ điểm dân cư đến trung tâm bản				Ghi chú
									Dưới 2km	Từ 2 đến dưới 5 Km	Từ 5 đến dưới 10km	Từ 10 km trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Điểm Sa Pa, Phiêng Piềng, Mường Cai	x	II	xx	9	70	Mông	1		3			
4	Điểm Háng Ché, Phiêng Piềng, Mường Cai	x	II	xx	14	75	Mông	1		2			
5	Điểm Pha Ứng, Huổi Hư, Mường Cai		II	xx	12	90	Mông	1		3			
6	Điểm Nong Phạ, Nong Phạ, Mường Sai	x	III	xx	14	82	Mông	1		2			
7	Khu Co Sán, Lọng Lót, Mường Sai	X	III	xx	17	103	Mông	0		3			
V	HUYỆN SÓP CỘP: 06 điểm				112	645							
1	Điểm Huổi Lạ, Huổi Áng, Mường Lèo	x	III	xx	21	128	Mông	1				10	Đã TL bản mới (NQ20)
2	Điểm Nậm Căn, Cang Kéo, Nậm Lạnh	x	III	xx	17	96	Mông	0			8		
3	Khu Co Hạ, Bản Khá, Mường Lạn	x	III	xx	24	127	Mông	0	1,2				
4	Điểm Huổi Khi, Nà Khi, Mường Lạn	x	III	xx	19	117	Mông	0		3,2			
5	Điểm Nà Nong, Bản Phổng, Nậm Lạnh		III	xx	10	61	Mông	1	1				
6	Điểm Pha Lọng, Huổi Men, Mường Lạn	x	III	xx	21	116	Mông	0		2,5			Sắp xếp lại trong khu vực dân cư